Chi tiết mã HS 4911.99.30

Mã HS	4911.99.30
Mô tả hàng hóa	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 15:25:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/49119930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7795
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7795
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7795
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7522
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7475
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7475
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7475
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7475
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7475
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7475
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7525
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7525
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7525
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7525
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7525
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7526
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7526
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7526
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7526
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7526
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7526
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7527
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7481
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7489
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7489
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7489
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7489
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7489
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7489
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7511
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7511
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7511
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7511
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7511
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7511
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7557
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7557
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7557

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7557
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7557
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7557
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7537
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7537
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7537
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7537
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7537
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7537
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7550
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7550
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7550
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7550
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7550
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7550
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7554
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7554
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7554
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7554
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7554
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7554
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7555
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7555
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7555
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7555
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7555
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7505
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7505
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7505
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7505
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7505
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7505
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7505
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7542
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7542
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7542
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7542
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7542
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7542
RCEP B	2022	2022	20	B!D7542
RCEP B	2023	2023	20	B!E7542
RCEP B	2024	2024	20	B!F7542
RCEP B	2025	2025	20	B!G7542
RCEP B	2026	2026	20	B!H7542
RCEP B	2027	2027	20	B!I7542
RCEP C	2022	2022	*	C!D7542
RCEP C	2023	2023	*	C!E7542
RCEP C	2024	2024	*	C!F7542
RCEP C	2025	2025	*	C!G7542
RCEP C	2026	2026	*	C!H7542
RCEP C	2027	2027	*	C!I7542

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7542
RCEP D	2023	2023	20	D!E7542
RCEP D	2024	2024	20	D!F7542
RCEP D	2025	2025	20	D!G7542
RCEP D	2026	2026	20	D!H7542
RCEP D	2027	2027	20	D!I7542
RCEP E	2022	2022	20	E!D7545
RCEP E	2023	2023	20	E!E7545
RCEP E	2024	2024	20	E!F7545
RCEP E	2025	2025	20	E!G7545
RCEP E	2026	2026	20	E!H7545
RCEP E	2027	2027	20	E!I7545
RCEP F	2022	2022	20	F!D7542
RCEP F	2023	2023	20	F!E7542
RCEP F	2024	2024	20	F!F7542
RCEP F	2025	2025	20	F!G7542
RCEP F	2026	2026	20	F!H7542
RCEP F	2027	2027	20	F!I7542
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F6972
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6972
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6972
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6972

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4911.99 có 5 dòng thuế; dòng 4911.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN).	4911.99.10 Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người (SEN); 4911.99.20 Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21 (SEN); 4911.99.40 Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động) (SEN); 4911.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4911.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4911.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7795), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.